

**NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
**KHOI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

# **TÀI LIỆU**

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**  
**DỊCH VỤ BÁO CÁO QUẢN LÝ**  
**DÒNG TIỀN**

## Mục lục

|                                                                       |          |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>1. MÔ TẢ CHUNG</b>                                                 | <b>3</b> |
| A. Báo cáo dòng tiền đa đơn vị:                                       | 3        |
| B. Báo cáo quản lý các khoản thu/chi:                                 | 3        |
| 1.1 Mục đích                                                          | 4        |
| 1.2 Khái niệm, thuật ngữ, từ viết tắt                                 | 4        |
| 1.3 Phạm vi                                                           | 4        |
| <b>2. HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ ĐĂNG KÝ KỸ THUẬT</b>                         | <b>4</b> |
| 2.1 Điều kiện để tích hợp                                             | 4        |
| 2.2 Mô tả phương thức truyền nhận dữ liệu                             | 5        |
| <b>3. USE CASE</b>                                                    | <b>7</b> |
| 3.1 Báo cáo dòng tiền đa đơn vị qua file theo ngày                    | 7        |
| 3.2 Báo cáo dòng tiền định dạng MT940 (theo ngày)/ MT942 (trong ngày) | 12       |
| 3.3 Dữ liệu báo cáo dòng tiền qua service API                         | 17       |
| Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu                                       | 18       |

## 1. MÔ TẢ CHUNG

Các giải pháp toàn diện về quản lý dòng tiền giúp doanh nghiệp quản lý hoạt động kinh doanh với tốc độ và hiệu quả cao hơn:

### A. Báo cáo dòng tiền đa đơn vị:

Tổng hợp số liệu từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, đảm bảo tính đồng nhất trong việc theo dõi và kiểm soát dòng tiền tại từng cấp quản lý.

Theo dõi hàng ngày (và trong ngày) số dư tất cả các tài khoản thanh toán; Tổng quan về số dư tiền gửi có kì hạn; Tổng quan về Dư nợ & hạn mức tín dụng; Chi tiết các khoản vay & tài trợ thương mại.

Cung cấp dữ liệu sử dụng cho các báo cáo đa chiều – báo cáo theo khu vực kinh doanh, theo đơn vị tiền tệ và chu kì kinh doanh.

| STT                           | Số TK        | Loại tiền | Số dư             |                    | HMTD còn lại   | Tổng thu      | Tổng chi    | Lũy kế PS tăng từ đầu tháng | Lũy kế PS giảm từ đầu tháng | Lũy kế PS tăng từ đầu năm | Lũy kế PS giảm từ đầu năm |
|-------------------------------|--------------|-----------|-------------------|--------------------|----------------|---------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                               |              |           | Dư có             | Dư nợ              |                |               |             |                             |                             |                           |                           |
| <b>1. Lĩnh vực Sản xuất 1</b> |              |           | 1,350,000,000,000 | 11,350,000,000,000 | 11,000,000,000 | 1,500,000,000 | 900,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
| CTCP AAAAA                    |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
| - VietinBank                  |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
|                               | 112033213333 | VND       |                   | 66,666,666         |                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666                  | 66,666,666                  | 66,666,666                | 66,666,666                |
|                               | 112033213335 | VND       |                   | 8,888,888          |                | 8,888,888     | 8,888,888   | 8,888,888                   | 8,888,888                   | 8,888,888                 | 8,888,888                 |
|                               | 112033213337 | USD       |                   | 66,666,666         |                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666                  | 66,666,666                  | 66,666,666                | 66,666,666                |
| - XXXXX                       |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
|                               | 112033213339 | USD       |                   | 66,666,666         |                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666                  | 66,666,666                  | 66,666,666                | 66,666,666                |
|                               | 112033213341 | USD       |                   | 66,666,666         |                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666                  | 66,666,666                  | 66,666,666                | 66,666,666                |
|                               | 112033213343 | EUR       |                   | 66,666,666         |                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666                  | 66,666,666                  | 66,666,666                | 66,666,666                |
| CTCP BBBBB                    |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
| <b>2. Lĩnh vực Sản xuất 2</b> |              |           | 1,350,000,000,000 | 11,350,000,000,000 | 11,000,000,000 | 1,500,000,000 | 900,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
| CTCP CCCCC                    |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |
| Đơn vị DDDDD                  |              |           | 350,000,000,000   | 1,350,000,000,000  | 1,000,000,000  | 500,000,000   | 300,000,000 | 1,200,000,000               | 900,000,000                 | 12,000,000,000            | 9,000,000,000             |

### B. Báo cáo quản lý các khoản thu/chi:

Hợp nhất dữ liệu dòng tiền thu/ chi theo nhiều phương thức thanh toán khác nhau: qua thẻ, chuyển khoản ngân hàng, chuyển khoản thanh toán theo thời gian thực và ví điện tử, nộp tiền mặt tại quầy,...

Hỗ trợ tự động hóa xử lý dữ liệu, định khoản & đối chiếu sổ sách theo các báo cáo tiêu chuẩn.

| STT          | Loại tiền | Các khoản phải thu kì ... |               |             |             | Các khoản phải chi kì ... |               |             |             |
|--------------|-----------|---------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------------------|---------------|-------------|-------------|
|              |           | Thu quá hạn               | Thu đến hạn   | Thu còn lại | Đã thu      | Chi quá hạn               | Chi đến hạn   | Chi còn lại | Đã chi      |
|              |           | 200,000,000               | 1,500,000,000 | 900,000,000 | 300,000,000 | 200,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 300,000,000 |
| CTCP AAAAA   |           | 100,000,000               | 500,000,000   | 300,000,000 | 200,000,000 | 100,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 200,000,000 |
| - VietinBank |           | 100,000,000               | 500,000,000   | 300,000,000 | 200,000,000 | 100,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 200,000,000 |
|              | VND       | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  |
|              | USD       | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  |
| - XXXXX      |           | 100,000,000               | 500,000,000   | 300,000,000 | 200,000,000 | 100,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 200,000,000 |
|              | USD       | 8,888,888                 | 66,666,666    | 66,666,666  | 8,888,888   | 8,888,888                 | 66,666,666    | 66,666,666  | 8,888,888   |
|              | EUR       | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  | 66,666,666                | 66,666,666    | 66,666,666  | 66,666,666  |
| CTCP BBBBB   |           | 100,000,000               | 500,000,000   | 300,000,000 | 200,000,000 | 100,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 200,000,000 |
| Đơn vị CCCCC |           | 100,000,000               | 500,000,000   | 300,000,000 | 200,000,000 | 100,000,000               | 1,200,000,000 | 900,000,000 | 200,000,000 |

## 1.1 Mục đích

- Tài liệu này đặc tả giao diện kết nối giữa hệ thống của VIETINBANK với các đối tác có kết nối sử dụng API.
- Tài liệu này dùng cho cán bộ kỹ thuật của VIETINBANK và cán bộ kỹ thuật của các đối tác để tích hợp hệ thống.
- Tài liệu này dùng cho nghiệp vụ và cán bộ kiểm thử của đối tác và VIETINBANK trong quá trình xây dựng testcase và nghiệm thu sản phẩm/dịch vụ mà 2 bên hợp tác.

## 1.2 Khái niệm, thuật ngữ, từ viết tắt

| STT | Thuật ngữ  | Ý nghĩa                             |
|-----|------------|-------------------------------------|
| 1   | VIETINBANK | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam |
| 2   | TMCP       | Thương mại Cổ phần                  |
| 3   | NH         | Ngân hàng                           |

## 1.3 Phạm vi

| STT | Chức năng                  | Mục đích                                         |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Mô tả API và giao tiếp     | Mô tả các API và các tình huống sử dụng          |
| 2   | Phương thức mã hóa bảo mật | Phương thức để mã hóa bản tin và bảo mật dữ liệu |

## 2. HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ ĐĂNG KÝ KỸ THUẬT

### 2.1 Điều kiện để tích hợp

Để gọi được các API của dịch vụ chi lương thuộc luồng kết nối qua API, khách hàng/đối tác cần phải đăng ký với VietinBank và có một số thông tin như sau:

- Thông tin số tài khoản trích nợ để thực hiện chi lương;
- User tạo điện và user phê duyệt được cấp quyền dịch vụ chi lương;
- Thông tin PID/MID tương ứng với từng khách hàng
- Khai báo thông tin địa chỉ IP của khách hàng để VietinBank mở port kết nối ( trường hợp môi trường kiểm thử thì VietinBank không chặn kết nối, nhưng trên môi trường thật bắt buộc phải khai báo địa chỉ IP kết nối)

- Chứng thư số của doanh nghiệp để mã hóa giao dịch trước khi gửi sang VietinBank

## 2.2 Mô tả phương thức truyền nhận dữ liệu

### Mô tả giao thức kết nối

API được published với RESTful Web Service với request thông qua giao thức HTTPS với JSON, các service được authen bằng tham số client-secret và client-id do Vietinbank cung cấp. Mục đích là hỗ trợ đối tác gọi các API do Vietinbank cung cấp.

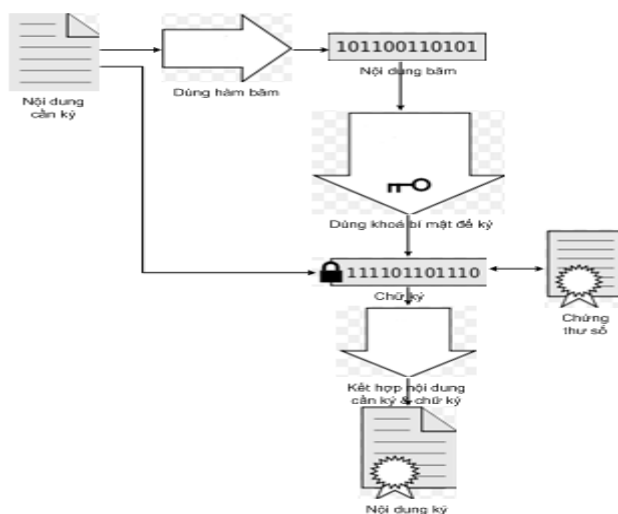
| Key           | Value                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MAIN_URL      | <a href="https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/statement/{FunctionName}">https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-<br/>uat/development/statement/{FunctionName}</a><br>(Thông tin sẽ được cập nhật theo từng môi trường và thời điểm kết nối) |
| Protocol      | https                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Content-Type  | application/json; charset=utf-8                                                                                                                                                                                                                            |
| Authorization | x-ibm-client-secret<br>x-ibm-client-id<br>(Access_Token trong trường hợp sử dụng phương pháp xác thực ủy quyền OAuth2/OICD)                                                                                                                                |

Vietinbank cung cấp cho client kết nối các thông tin sau để sử dụng khi gọi API, mỗi lần gọi API truyền thêm thông tin vào trong Header.

| Key                 | Type   | Description                          |
|---------------------|--------|--------------------------------------|
| x-ibm-client-secret | String | Client secret do Vietinbank cung cấp |
| x-ibm-client-id     | String | Client id do Vietinbank cung cấp     |

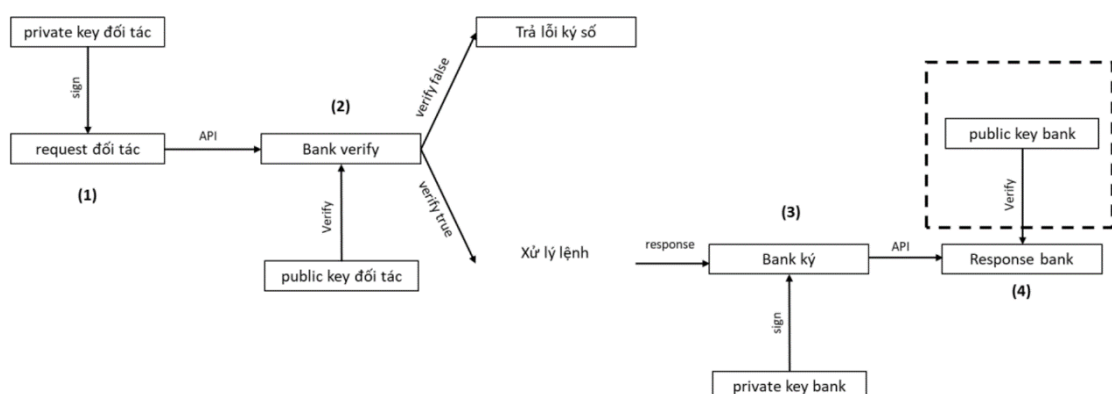
- **Phương thức kết nối qua FTP hoặc SFTP:** Truyền file theo định dạng excel, csv, txt, xml,...
- **Phương thức ký số:**

- **Nguyên tắc trao đổi khóa:** Đối tác gửi public key cho VietinBank, VietinBank gửi public key cho đối tác.
- **Thuật toán sử dụng trong ký số:** SHA1 hoặc SHA256, có thể sử dụng chữ ký số 1024 bit hoặc 2048 bit.
- **Quy định ký số:** Bản tin đầu vào các APIs là bản tin JSON được thực hiện ký số (nội dung) theo luồng mô tả sau:
- **Quy trình kỹ thuật ký số:**



Bản tin gốc => Thực hiện ký số bằng privateKey => Bản tin đã được ký số => Gọi API => Đối tác nhận được bản tin (đã ký số)

- **Quy trình kỹ thuật xác thực chữ ký số:**



- B1: Đối tác sign (ký) dữ liệu trường signature bằng private key của đối tác trước khi gửi sang VTB, quy tắc cộng các trường (fields) để ký được mô tả chi tiết ở mục 'signature' trong các tài liệu kỹ thuật đính kèm các dịch vụ tương ứng

**Ví dụ:** Cộng các trường vào thì thành dữ liệu trước ký signData =

“123toimuonsinhqrcodechocongtvAchochivuthanhhtoanvienphisotien100000”

Thực hiện sign được kết quả có được và gán vào trường signature = “base64” rồi truyền sang bank

- B2: Bank nhận được dữ liệu của đối tác sẽ tiến hành Verify (kiểm tra) dữ liệu bằng public key (của đối tác gửi trước đó), nếu đúng gọi vào bên trong BackEnd của bank để xử lý,...
- B3: Bank thực hiện sign (ký) dữ liệu trường signature bằng private key củabank, quy tắc cộng các trường (fields) cũng được mô tả chi tiết ở mục signature trong tài liệu, sau đó trả dữ liệu về cho đối tác
- B4: đối tác nhận được dữ liệu, verify dữ liệu bằng public key của bank gửi trước đó, nếu đúng thì xử lý nghiệp vụ tiếp, sai bỏ đi vì có thể dữ liệu không được toàn vẹn.

**Khuyến cáo:** Đối tác nên mua chứng thư số của các NCC dịch vụ có uy tín và được pháp luật Việt Nam công nhận hoặc quốc tế như Viettel, VNPT,...

### 3. USE CASE

#### 3.1 Báo cáo dòng tiền đa đơn vị qua file theo ngày

- Định dạng file: CSV
  - Tần suất gửi file: 1 ngày 1 lần
  - Cấu trúc tên file:
    - o File tổng hợp: Mã ngân hàng + tên nhóm doanh nghiệp + hậu tố ACCU\_yyyymmdd\_hhmmss + số thứ tự file/tổng số file
    - o File chi tiết: Mã ngân hàng + tên nhóm doanh nghiệp + hậu tố DETAIL\_yyyymmdd\_hhmmss + số thứ tự file/tổng số file
  - Số bản ghi tối đa 1 file: 50.000, trường hợp số bản ghi > 50.000, tách thành nhiều file.
1. **File tổng hợp:** dữ liệu tổng hợp, dư đầu/cuối, tổng phát sinh nợ/có, lũy kế tăng/giảm từ đầu tháng đến ngày N-1.

| Tên trường thông tin | Mô tả                                                                                                                         | Kiểu dữ liệu | Cho phép để trống | Ghi chú                                                           |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| ACCOUNT              | Số hiệu tài khoản                                                                                                             | VARCHAR2(30) | N                 |                                                                   |
| TRANSACTION_DATE     | Ngày tổng hợp<br>Định dạng:<br>YYYYMMDD_hhmmss<br>VD:<br>20200501_143022<br>Tức là 14 giờ 30 phút 22 giây của ngày 01/05/2020 | DATE         | N                 | Nếu không chi tiết được đến giờ phút giây thì để hhmmss là 000001 |
| CURRENCY             | Loại tiền                                                                                                                     | VARCHAR2(5)  | N                 |                                                                   |
| EXCHANGE_RATE        | Tỷ giá<br>Tỷ giá: bình quân liên ngân hàng.<br>Với VND là 1                                                                   | NUMBER       | N                 | Không có/ hoặc không cung cấp thông tin được thì để mặc định là 1 |
| BEGIN_BALANCE        | Số dư đầu ngày                                                                                                                | NUMBER       | N                 |                                                                   |
| DEBIT                | Tổng phát sinh giảm trong ngày                                                                                                | NUMBER       | N                 |                                                                   |
| CREDIT               | Tổng phát sinh tăng trong ngày                                                                                                | NUMBER       | N                 |                                                                   |
| ACCUMULATED_DEBIT_M  | Lũy kế phát sinh giảm tính từ đầu tháng                                                                                       | NUMBER       | Y                 |                                                                   |
| ACCUMULATED_DEBIT_Y  | Lũy kế phát sinh giảm tính từ đầu năm                                                                                         | NUMBER       | Y                 |                                                                   |
| ACCUMULATED_CREDIT_M | Lũy kế phát sinh tăng tính từ đầu tháng                                                                                       | NUMBER       | Y                 |                                                                   |
| ACCUMULATED_CREDIT_Y | Lũy kế phát sinh tăng tính từ đầu năm                                                                                         | NUMBER       | Y                 |                                                                   |



| Tên trường thông tin | Mô tả           | Kiểu dữ liệu | Cho phép để trống | Ghi chú                             |
|----------------------|-----------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|
| END_BALANCE          | Số dư cuối ngày | NUMBER       | N                 |                                     |
| BANK_ID              | Mã NH           | VARCHAR2(10) | N                 | Mã ngân hàng theo quy định của NHNN |

**2. File chi tiết:** Lưu dữ liệu chi tiết đến từng giao dịch

| Tên trường thông tin | Mô tả                                                                                                                           | Kiểu dữ liệu  | Cho phép để trống | Ghi chú                   |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------------------------|
| ACCOUNT              | Số hiệu tài khoản                                                                                                               | VARCHAR2(30)  | N                 |                           |
| TRANS_ID             | Mã giao dịch                                                                                                                    | VARCHAR2(40)  | N                 |                           |
| TRANSACTION_DATE     | Ngày giờ giao dịch<br>Định dạng:<br>YYYYMMDD_hhmmss<br>VD: 20200501_143022<br>Tức là 14 giờ 30 phút 22 giây của ngày 01/05/2020 | DATE          | N                 |                           |
| CURRENCY             | Loại tiền                                                                                                                       | VARCHAR2(5)   | N                 |                           |
| TRANS_CONTENT        | Nội dung giao dịch                                                                                                              | VARCHAR2(350) | N                 |                           |
| EXCHANGE_RATE        | Tỷ giá<br>Tỷ giá: bình quân liên ngân hàng.<br>Với VND là 1                                                                     | NUMBER        | N                 | Không có/ hoặc không cung |

| Tên trường thông tin | Mô tả                                                           | Kiểu dữ liệu  | Cho phép để trống | Ghi chú                                                   |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|
|                      |                                                                 |               |                   | cấp thông tin được thì để mặc định là 1                   |
| AMOUNT               | Số tiền                                                         | NUMBER        | N                 |                                                           |
| TYPE                 | Loại giao dịch(tăng/giảm)<br>1: Tăng<br>0: giảm                 | VARCHAR2(3)   | N                 |                                                           |
| PARTNER              | Đơn vị đối ứng<br>Tên người chuyển/<br>người nhận.              | VARCHAR2(150) | Y                 | Không có hoặc không cung cấp được thông tin thì để trống. |
| PARTNER_ACCOUNT      | Số hiệu tài khoản của đơn vị đối ứng (người chuyển/ người nhận) | VARCHAR2(30)  | Y                 | Không có hoặc không cung cấp được                         |

| Tên trường thông tin | Mô tả                                                  | Kiểu dữ liệu | Cho phép để trống | Ghi chú                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|                      |                                                        |              |                   | thông tin thì để trống.                                  |
| PARTNER_BANKID       | Ngân hàng của đơn vị đối ứng (người chuyển/người nhận) | VARCHAR2(30) | Y                 | Không có hoặc không cung cấp được thông tin thì để trống |
| BANK_ID              | Mã NH                                                  | VARCHAR2(10) | N                 | Mã ngân hàng theo quy định của NHN N                     |

### 3.2 Báo cáo dòng tiền định dạng MT940 (theo ngày)/ MT942 (trong ngày)

- Chi tiết MT940 File

| Tên trường | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                             | Định dạng                                                  | Trường tương ứng trên eFAST                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| :25:       | Thông tin số tài khoản lấy sao kê<br>vd, :25:113001223068                                                                                                                                                                                                                            | 2!c26!n                                                    | Số tài khoản                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| :60F:      | Thông tin số dư đầu kì, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Debit/ Credit</li> <li>- Ngày đầu kì</li> <li>- Loại tiền tệ</li> <li>- Giá trị</li> </ul> vd, :60M:C170329VND20598394500,                                                                                 | 1!a6!n3!a15d                                               | <u>Số dư đầu kì:</u><br>- Giá trị: tính từ<br>kí tự thứ 10;<br>- Giá trị dương<br>nếu kí tự đầu là<br>C; Giá trị âm<br>nếu kí tự đầu là<br>D<br><u>Ngày đầu kì:</u> 6<br>kí tự sau kí tự<br>đầu theo định<br>dạng<br>YYMMDD<br><u>Loại tiền tệ:</u> 3<br>kí tự sau kí tự<br>thứ 7 |
| :61:       | Thông tin cụ thể từng giao dịch, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày giá trị</li> <li>- Ngày ghi nhận</li> <li>- Ghi nợ/ Ghi có</li> <li>- Giá trị</li> <li>- Mã loại giao dịch</li> <li>- Thông tin khách hàng (ID giao dịch)</li> <li>- Mã giao dịch</li> </ul> | 6!n<br>4!n<br>2a<br>15d<br>1!a3!c<br>16x<br>(//)16x<br>34a | <u>Ngày GD:</u> 6 kí<br>tự đầu theo<br>định dạng<br>YYMMDD<br><u>Ngày hạch</u><br><u>toán:</u> 4 kí tự<br>tiếp theo định<br>dạng MMDD                                                                                                                                             |

|  |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>- Thông tin bổ sung</p> <p>vd,</p> <p>:61:1703290329C603000,NMSC30123//NONREF<br/>DEPOSIT</p> | <p>Nhận biết giao dịch ghi nợ (kí tự C), giao dịch ghi có (kí tự D)</p> <p>Giá trị giao dịch: tính từ kí tự nhận biết giao dịch ghi nợ/ có</p> <p>Mã loại giao dịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao dịch thông thường: NMSC</li> </ul> <p>Thông tin khách hàng: ID giao dịch cung cấp cho KH theo số tham chiếu hạch toán tại VietinBank</p> <p>Các thông tin sau dấu // :</p> <p>Mã giao dịch: số chạy thứ tự giao dịch phát sinh trên tài khoản.</p> |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|       |                                                                                                                                                  |              |                                                                                                                                                                                                   |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                  |              | Thông tin bổ sung: hiển thị số TK ảo hoặc loại giao dịch.                                                                                                                                         |
| :86:  | Thông tin mô tả/ nội dung giao dịch<br>vd,<br>:86:tran thi ngoc diem - vn006782 - can tho dsc - 24242                                            | 6*65x        | Trường Mô tả giao dịch tại Lịch sử giao dịch                                                                                                                                                      |
| :62F: | Thông tin số dư cuối kì, bao gồm:<br>- Debit/ Credit<br>- Ngày cuối kì<br>- Loại tiền tệ<br>- Giá trị<br>vd, :62F:C170329VND34629270420,         | 1!a6!n3!a15d | <u>Số dư cuối kì:</u><br>- Giá trị: tính từ kí tự thứ 10;<br>- Giá trị dương nếu kí tự đầu là C; Giá trị âm nếu kí tự đầu là D<br><u>Ngày đầu kì:</u> 6 kí tự sau kí tự đầu theo định dạng YYMMDD |
| :64:  | Thông tin số dư khả dụng cuối kì, bao gồm:<br>- Debit/ Credit<br>- Ngày cuối kì<br>- Loại tiền tệ<br>- Giá trị<br>vd, :64:C170329VND34629270420, | 1!a6!n3!a15d |                                                                                                                                                                                                   |

- Chi tiết MT942 File

| Tên trường | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuộc tính       | Định dạng                                           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|
| :20:       | Tên file/ Tên ngân công ty giữ tài khoản<br>vd, :20:108AS2903171204<br>yyMMdd + số giây từ 1/1/1970                                                                                                                                                                                                                                                                                    | M                | 16x                                                 |
| :25:       | Thông tin số tài khoản lấy sao kê<br>vd, :25:113001223068                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | M                | 2!c26!n                                             |
| :28C:      | Số thứ tự chuỗi điện (để phù hợp với truyền nhận qua kênh SWIFT, thông tin 1 sao kê thường được chia thành nhiều điện kế tiếp nhau gửi đi)<br>vd, :28C:1472/2<br>Trước dấu /: Số chạy tính từ khi dịch vụ có hiệu lực. Điện gửi tiếp theo sẽ có giá trị + 1 đơn vị so với điện gửi liền kề trước đó. Reset số chạy về 1 vào đầu năm dương lịch.<br>Sau dấu /: Số thứ tự trang của điện | M                | 5!n/3!n                                             |
| :34F:      | Thông tin giá trị giao dịch tối thiểu, bao gồm:<br>- Loại tiền tệ<br>- Giá trị min (mặc định là 0)<br>vd, :34F:VND0,                                                                                                                                                                                                                                                                   | M                | 3!a[1!a]15d                                         |
| :13D:      | Thời điểm tạo điện MT942, bao gồm:<br>- Ngày<br>- Giờ, phút<br>- Điều chỉnh so với UTC<br>vd, :13D:1703291600+0700                                                                                                                                                                                                                                                                     | O                | 6!n4!n1!x4!n                                        |
| :61:       | Thông tin cụ thể từng giao dịch, bao gồm:<br>- Ngày giá trị<br>- Ngày ghi nhận<br>- Ghi nợ/ Ghi có                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6!n<br>4!n<br>2a | Ngày GD: 6 kí<br>tự đầu theo<br>định dạng<br>YYMMDD |

|  |                                                                                                                                                                                              |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị</li> <li>- Mã loại giao dịch</li> <li>- Thông tin khách hàng (ID giao dịch)</li> <li>- Mã giao dịch</li> <li>- Thông tin bổ sung</li> </ul> | <p>15d</p> <p>1!a3!c</p> <p>16x</p> <p>(//)16x</p> <p>34a</p> | <p>Ngày hạch toán: 4 kí tự tiếp theo định dạng MMDD</p> <p>Nhận biết giao dịch ghi nợ (kí tự C), giao dịch ghi có (kí tự D)</p> <p>Giá trị giao dịch: tính từ kí tự nhận biết giao dịch ghi nợ/ có</p> <p>Mã loại giao dịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao dịch thông thường: NMSC</li> </ul> <p>Thông tin khách hàng: ID giao dịch cung cấp cho KH theo số tham chiếu hạch toán tại VietinBank</p> <p>Các thông tin sau dấu // :</p> <p>Mã giao dịch: số chạy thứ tự</p> |
|  | <p>vd,</p> <p>:61:1703290329C603000,NMSC30123//NONR</p> <p>EF</p> <p>DEPOSIT</p>                                                                                                             |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



|       |                                                                                                                                         |   |                                                                                                  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                         |   | giao dịch phát sinh trên tài khoản.<br>Thông tin bổ sung: hiển thị số TK ảo hoặc loại giao dịch. |
| :86:  | Thông tin mô tả/ nội dung giao dịch<br>vd,<br>:86:tran thi ngoc diem - vn006782 - can tho dsc - 24242                                   | O | 6*65x                                                                                            |
|       |                                                                                                                                         |   |                                                                                                  |
| :90D: | Thông tin số lượng và tổng giá trị giao dịch ghi nợ, bao gồm:<br>- Số lượng<br>- Loại tiền tệ<br>- Tổng Giá trị<br>vd, :90D:0VND0,      | O | 5n3!a15d                                                                                         |
| :90C: | Thông tin số lượng và tổng giá trị giao dịch ghi có, bao gồm:<br>- Số lượng<br>- Loại tiền tệ<br>- Tổng Giá trị<br>vd, :90C:2VND834000, | O | 5n3!a15d                                                                                         |
| :86:  | Thông tin mô tả cho KH (nếu cần):<br>vd, :64:C170329VND34629270420,                                                                     | O | 6*65x                                                                                            |

### 3.3 Dữ liệu báo cáo dòng tiền qua service API

Sử dụng các APIs của dịch vụ Vắn tin tài khoản và Vắn tin báo nợ/ báo có theo mô hình quản trị/ phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

## Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu

\*A – Added M – Modified D – Deleted

| Ngày       | Thay đổi                                          | A*M, D | Chi tiết        | Phiên bản |
|------------|---------------------------------------------------|--------|-----------------|-----------|
| 30/06/2025 | KHDN                                              | A      | Tạo mới         | V1.0      |
| 01/07/2025 | Phòng phân tích<br>yêu cầu – BA<br>Open (Hong.TT) | M      | Format tài liệu | V1.0      |